

Bản án số: 163/2020/HC-PT
Ngày: 13-9-2020
V/v khiếu kiện quyết định giải quyết
khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Việt Cường**.

Các Thẩm phán: Ông **Vũ Thanh Liêm**.

Ông **Đặng Kim Nhân**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Thanh Thủy** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông **Nguyễn Xuân Thanh**
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 119/2017/HCST ngày 27-12-2017 về “Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 33/2017/HC-ST ngày 13-9-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1440/2020/QĐ-PT ngày 25-8-2020, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông **Võ Đình L** và bà **Phạm Thị B** (Phạm Thị Thanh B).

Cùng địa chỉ cư trú: Thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, đều có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Đình L:

Ông **Nguyễn Văn N1**; địa chỉ cư trú: Số 58/35, đường Q, tổ 4, phường N2, thành phố Q1, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

Ông **Trần Ng**; địa chỉ cư trú: Tổ 10, phường L, thị xã B1, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

- Người bị kiện: **Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.**

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông **Lê Chí P** - Chức vụ Phó Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: Số 108, đường P1, thành phố Q1, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T; địa chỉ: Khối 2, thị trấn L1, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Võ Ngọc D (đã chết).

3. Bà Từ Thị X; địa chỉ cư trú: Đội 5, thôn A1, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

4. Bà Võ Thị M; địa chỉ cư trú: Tổ 15, phường Q2, thành phố Q1, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

5. Bà Võ Thị X1; địa chỉ cư trú: Tổ 15, phường Q2, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D, bà X, bà M và bà X1: Ông Võ Ngọc K, có mặt.

6. Ông Võ Ngọc K; địa chỉ cư trú: Đội 5, thôn A1, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

7. Ông Võ Ngọc Th; địa chỉ cư trú: Đội 5, thôn A1, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

8. Ông Võ Thanh H2; địa chỉ cư trú: Đội 5, thôn A1, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

9. Bà Phạm Thị Hồng H1; địa chỉ cư trú: Thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

10. Bà Võ Thị Th1; địa chỉ cư trú: Thôn An Tây, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

11. Bà Võ Thị Th2; địa chỉ chỉ cư trú: Thôn A1, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

12. Bà Võ Thị N3; địa chỉ chỉ cư trú: thôn A1, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

13. Bà Võ Thị M1; địa chỉ chỉ cư trú: Thôn A1, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

14. Bà Võ Thị L2; địa chỉ chỉ cư trú: Thôn A1, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

15. Ông Võ Ngọc Đ; địa chỉ chỉ cư trú: Thôn A1, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

Theo đề nghị của ông Võ Đình L và bà Phạm Thị B. Hội đồng xét xử phúc thẩm triệu tập đại diện Ủy ban nhân dân xã N.

16. Ông Mai Thanh S - Cán bộ địa chính xã N, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Năm 1977, ông Võ Đình L và bà Phạm Thị B khai hoang một thửa đất bỏ hoang (nay là thửa đất số 932, diện tích 952 m², tờ bản đồ số 13, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi). Ông L, bà B sử dụng liên tục, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế với Nhà nước

và đã kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất, được Hợp tác xã nông nghiệp ĐT lập sổ quy chủ năm 1993, với diện tích 932 m², ký hiệu loại đất T, có Giấy xác nhận của Đội thuế khu Tây, huyện T; phiếu cung cấp thông tin của Chi cục thuế huyện T và tờ khai diện tích thuế sử dụng đất.

Năm 1997, ông Võ Đình L đi làm ăn tại huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng thì ông Võ Ngọc D (là anh của ông L) đã cho con trai là Võ Ngọc Th đổ vật liệu xây dựng và làm nhà trên đất của ông L, bà B. Ông L về ngăn cản và có làm đơn khiếu nại nhiều lần, nhưng Ủy ban nhân dân xã N (sau đây viết tắt là UBND) không giải quyết.

Ngày 03-4-2002, UBND xã N căn cứ vào tờ “Giấy cho đất” viết tay của vợ chồng ông Võ Ngọc D, có nội dung và hình thức bất hợp pháp, có chữ ký giả mạo của ông Võ T1 (đã chết năm 1990) là người làm chứng để xác định “Giấy cho đất” là di chúc hợp pháp của ông Võ T1, ủy quyền cho ông Võ Ngọc D rồi lập “Biên bản phân chia thừa kế”, lấy thửa đất của ông L, bà B cho là di sản của ông Võ T1 để lại cho con cháu. Xác định việc làm này vi phạm pháp luật, nên ông L không ký, từ đó xảy ra tranh chấp lâu dài và qua nhiều cấp giải quyết nhưng chưa dứt điểm. Thực tế gia đình ông L, bà B vẫn đang quản lý, sử dụng ổn định toàn bộ diện tích đất trên, chỉ trừ căn nhà của ông Võ Ngọc Th và lối đi của bà Phạm Thị Hồng H1, nhưng không thể hiện trên bản đồ thửa đất số 932.

Thửa đất số 932, diện tích 952 m², tờ bản đồ số 13 tại xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi là của vợ chồng ông L, bà B nhưng UBND xã N lại tùy tiện đem phân chia cho các ông Võ Ngọc Th, Võ Thanh H2 là trái pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông L, bà B. Khi vợ chồng ông L, bà B khiếu nại thì UBND xã N và UBND huyện T chỉ dựa vào các báo cáo không đúng sự thật để bao che cho việc tranh chấp đất của ông Võ Ngọc D, thể hiện tại Biên bản giải quyết việc phân chia thừa kế thổ cư của ông Võ T1 ngày 03-4-2002 của UBND xã N và Quyết định số 1692/QĐ-UBND ngày 06-9-2012 của Chủ tịch UBND huyện T.

Ông L, bà B không đồng ý với kết quả giải quyết của Chủ tịch UBND huyện T nên khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 04-7-2013, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 932/QĐ-UBND bác khiếu nại của ông Võ Đình L, bà Phạm Thị B và công nhận Quyết định số 1692/QĐ-UBND ngày 06-9-2012 của Chủ tịch UBND huyện T về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Võ Đình L và ông Võ Ngọc D.

Quyết định số 932/QĐ-UBND (nêu trên) đã xâm hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Võ Đình L, bà Phạm Thị B; vi phạm khoản 1, 2, 4 Điều 6 của Luật Khiếu nại. Do đó, ông L, bà B yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 04-7-2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giải quyết khiếu nại của ông Võ Đình L, bà Phạm Thị Thanh B.

- *Người bị kiện trình bày:*

Thửa đất tranh chấp giữa vợ chồng ông Võ Đình L, bà Phạm Thị B với ông Võ Ngọc D, bà Võ Thị M và Võ Thị X1 chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1, 2, 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003. Tranh chấp này đã được UBND xã N nhiều lần tổ chức hòa giải nhưng không thành. Căn cứ khoản 2 Điều 36 của Luật Đất đai năm 2003 (được sửa đổi tại

Điều 264 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2011) thì tranh chấp quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông Võ Đình L, bà Phạm Thị B với ông Võ Ngọc D, bà Võ Thị M và bà Võ Thị X1 đã được Chủ tịch UBND huyện T giải quyết đúng thẩm quyền. Ông Võ Đình L, bà Phạm Thị B không đồng ý nhưng không khởi kiện tại Tòa án mà khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh. Do đó, theo quy định của pháp luật, yêu cầu của vợ chồng ông Võ Đình L và bà Phạm Thị B thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi.

Theo diễn biến sử dụng đất, thì ông Võ T1 (là cha ông Võ Đình L) sử dụng một phần thửa đất này từ năm 1977. Năm 1993, thì có giới cận và diện tích ổn định, đến năm 1999 thì xảy ra tranh chấp. Khi ông Võ T1 còn sống, gia đình có sự đồng thuận nên ông Võ Đình L (cùng hộ khẩu do ông Võ T1 làm chủ hộ) và ông Võ Ngọc Th đã làm nhà ở trên một phần thửa đất, do đó có cơ sở để xem xét, công nhận quyền sử dụng đất ở thực tế theo hạn mức cho ông Võ Đình L và ông Võ Ngọc Th.

Căn cứ nguồn gốc quản lý, sử dụng đất của ông Võ T1, “Giấy cho đất” do ông Võ Ngọc D và ông Võ Đình L (con của ông Võ T1) xác lập, có chữ ký ghi Võ T1 và chữ ký của người làm chứng là ông Võ Ngọc Ba, bà Phạm Thị Hồng H1 cho ông Võ Thanh H2 vào năm 1994, có diện tích “theo đường bề diện 07 m”, đến nay 03 người con của ông Võ T1 vẫn thống nhất, trừ ông Võ Đình L. Xét thấy, ông Võ Thanh H2 cũng chưa có đất ở nào khác, nên UBND huyện T công nhận cho ông H2 được sử dụng 152,1 m² làm đất ở là phù hợp với đạo lý, không trái quy định của pháp luật.

Phần diện tích đất trống còn lại là 230,9 m², UBND huyện T căn cứ vào nguồn gốc, diễn biến sử dụng đất của ông Võ T1 từ năm 1977 (thể hiện trong hồ sơ địa chính năm 1988 và năm 1993). Nếu ông Võ T1 còn sống, thì sẽ công nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ T1, nay ông Võ T1 đã chết, thì công nhận quyền sử dụng chung cho các đồng thừa kế của ông Võ T1 là đúng quy định.

Việc ông Võ Đình L, bà Phạm Thị B cho rằng thửa đất đang tranh chấp là do vợ chồng ông, bà khai hoang, sử dụng từ năm 1977. Trong quá trình sử dụng, có kê khai nộp thuế nên yêu cầu Chủ tịch UBND huyện T xem xét, giải quyết công nhận quyền sử dụng toàn bộ diện tích thửa đất là 938 m² cho ông, bà là không có cơ sở, vì một phần thửa đất này, ông Võ T1 được Nông hội cấp đổi từ năm 1977 để làm đất ở, phần còn lại do khai hoang mở rộng mà có, vợ chồng ông Võ Đình L, bà Phạm Thị B chỉ là thành viên trong hộ gia đình từ năm 1980 và ông Võ T1 không có giấy tờ giao đất cho ông Võ Đình L được quyền sử dụng. Quá trình giải quyết, Chủ tịch UBND huyện T đã xem xét yếu tố vợ chồng ông Võ Đình L là thành viên trong hộ ông Võ T1, nên đã công nhận cho ông Võ Đình L được sử dụng 333 m², trong tổng số 938 m².

Tại Biên bản hòa giải ngày 03-4-2002 của UBND xã N, huyện T, ông Võ Đình L đã thừa nhận đất của cha, mẹ để lại phân chia cho các con, cháu. Ông Võ Đình L chỉ đề nghị gia đình chia thêm cho con trai của ông 01 lô. Việc ông Võ Đình L, bà Phạm Thị B cho rằng trong quá trình sử dụng có kê khai nộp thuế sử dụng đất là không đúng. Do đó, Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 04-7-2013, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi bác khiếu nại của ông Võ Đình L, bà Phạm Thị B là đúng pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày:

Ông Võ Đình L, bà Phạm Thị B cho rằng thửa đất số 932, diện tích 952 m², tờ bản

đồ số 13, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông, bà là không có cơ sở, vì một phần thửa đất này ông Võ T1 được Nông hội cấp đổi từ năm 1977 để làm đất ở, phần còn lại do khai hoang mở rộng mà có. Vợ chồng ông Võ Đình L chỉ là thành viên trong hộ gia đình từ năm 1980 và ông Võ Đình L không cung cấp được giấy tờ chứng minh việc ông Võ T1 đã giao đất cho ông Võ Đình L toàn quyền sử dụng. Đồng thời, tại Biên bản hòa giải ngày 03-4-2002 của UBND xã N, ông Võ Đình L đã thừa nhận đất của cha, mẹ để lại phân chia cho các con, cháu. Ông Võ Đình L chỉ đề nghị chia thêm cho con trai của ông 01 lô. Như vậy, Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 04-7-2013, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi bác khiếu nại của ông Võ Đình L, bà Phạm Thị Thanh B là đúng pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà: Võ Ngọc K, Võ Ngọc Th2, Võ Thanh H2, Võ Thị Th1, Võ Thị Th2, Võ Thị N3, Võ Thị M1, Võ Thị L2, Võ Ngọc D trình bày:

Trước năm 1975, gia đình ông, bà nội của các ông, bà là ông Võ T1 ở tại xã Tư Quang (nay là phường Q2, thành phố Q1) và sau ngày miền Nam giải phóng, ông Võ T1 về quê sinh sống. Trong thời gian này, vườn cũ của ông Võ T1 tại xóm An Huy, thôn Đ1 cũ, người dân trụ bám đang ở. Do đó, Nông hội chỉ đất cho ông Võ T1 tại vùng đất CG để làm nhà ở. Đến năm 1977, chấp hành chủ trương của Đảng và Nhà nước, tất cả những hộ dân ở xóm An Huy và một phần xóm An Tráng, thôn Đ1 cũ phải di dời vào Gò Su ở, ông Võ T1 được Nông hội chỉ đất tại Trảng Kén làm nhà ở từ năm 1977. Năm 1975, ông Võ Đình L lập gia đình, năm 1976 vợ chồng ông Võ Đình L đi công nhân tại thị xã Q1, đến năm 1980 nghỉ việc về quê tá túc với ông Võ T1. Năm 1982, bà nội các ông, bà chết, năm 1983, ông Võ Đình L mua mảnh vườn của bà Viễn và gia đình ông Võ Đình L sống riêng từ đó. Đến năm 1997, thì ông Võ Đình L chuyển lại mảnh vườn nêu trên cho ông Nguyễn Văn Trúc (cùng xóm). Năm 1985, ông Võ Ngọc K lập gia đình và ở chung với ông Võ T1 được 01 năm. Trong thời gian này, ông Võ T1 bảo ông Võ Ngọc K kê khai mảnh vườn đang ở và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước đến năm 1999 (có Giấy xác nhận của Chi cục thuế T).

Năm 1993, ông Võ Đình L xin ông Võ T1 và ông Võ Ngọc D 01 lô đất chiều rộng 08 m mặt đường (phía tây mảnh vườn) và làm nhà ở từ đó đến nay. Năm 1994, ông Võ T1 và ông Võ Ngọc D cho ông Võ Thanh H2 07 m mặt đường kề với ranh đất đã cho ông Võ Đình L và cho ông Võ Ngọc Th 08 m mặt đường để xây dựng nhà ở từ đó đến nay. Phần đất còn lại, ông Võ T1 và ông Võ Ngọc D có dự định làm nhà thờ và cho các bà Võ Thị M, Võ Thị X1 nhưng chưa thực hiện được, thì năm 1996 ông Võ T1 qua đời.

Năm 1999, UBND xã N tổ chức đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất, lúc này ông Võ Đình L kê khai, ông Võ Thanh H2 kê khai theo “Giấy cho đất”, ông Võ Ngọc Th kê khai diện tích đang sử dụng (nhà ở), ông Võ Ngọc D kê khai theo di chúc miệng của ông Võ T1. Kể từ khi xảy ra tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Võ Đình L và ông Võ Ngọc D, UBND xã N đã tổ chức hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Sau đó, được Chủ tịch UBND huyện T giải quyết tại Quyết định số 1692/QĐ-UBND ngày 06-9-2012 và Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi giải quyết tại Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 04-7-2013 là đúng pháp luật. Như vậy, ông Võ Đình L và bà Phạm Thị B khởi kiện là không có cơ sở, đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của

ông Võ Đình L, bà Phạm Thị B.

- *Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 33/2017/HCST ngày 13-9-2017, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:*

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 3 Điều 32; khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 348 của Luật Tổ tụng hành chính; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Võ Đình L, bà Phạm Thị B (Phạm Thị Thanh B) yêu cầu hủy Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 04-7-2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giải quyết khiếu nại của ông Võ Đình L, bà Phạm Thị Thanh B đối với Quyết định số 1692/QĐ-UBND ngày 06-9-2012 của Chủ tịch UBND huyện T về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Võ Đình L với ông Võ Ngọc D.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 24-9-2017, ông Đỗ Đức C1 là người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Đình L và bà Phạm Thị Thanh B kháng cáo toàn bộ bản án.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Do không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, nên ngày 24-9-2017, ông Đỗ Đức C1 là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện kháng cáo bản án; đơn kháng cáo của đương sự là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 206 của Luật Tổ tụng hành chính, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, người khởi kiện (ông Võ Đình L, bà Phạm Thị B) và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện giữ nguyên các nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện; người bị kiện vắng mặt tại phiên tòa nhưng có quan điểm giữ nguyên quyết định giải quyết khiếu nại. Như vậy, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính: Bác kháng cáo của ông Võ Đình L và bà Phạm Thị B, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:

Đương sự kháng cáo toàn bộ bản án, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét các vấn đề:

[2.1]. Về tố tụng:

Ông Võ Đình L, bà Phạm Thị B (Phạm Thị Thanh B) khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 04-7-2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giải quyết khiếu nại của ông, bà đối với Quyết định số 1692/QĐ-UBND ngày 06-9-2012 của Chủ tịch UBND huyện T về việc giải quyết tranh chấp quyền sử

dụng đất giữa ông, bà với ông Võ Ngọc D. Quyết định này làm chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, nên là quyết định hành chính và là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, còn trong thời hiệu khởi kiện. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30, Điều 32 và Điều 116 của Luật Tổ tụng hành chính.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện (ông Đỗ Đức C1); người bị kiện và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị Th1, bà Võ Thị L2, ông Võ Ngọc Đ vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt; Chủ tịch UBND huyện T đã được Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vắng mặt. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là thực hiện đúng quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 157 và khoản 1, 3 Điều 158 của Luật Tổ tụng hành chính.

[2.2]. Về nội dung:

Sau năm 1975, ông Võ T1 ở Q2, thị xã Q1, tỉnh Quảng Ngãi trở về quê cũ và được Nông hội xã N chỉ đất làm nhà ở vùng CG, thuộc thôn Đ1, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1977, Nhà nước quy hoạch vùng CG để nhân dân sản xuất nông nghiệp (có diện tích đất của ông Võ T1). Do đó, Nông hội xã N đổi đất cho ông Võ T1 vào vùng TK, thuộc thôn A1, xã N, huyện T để sinh sống. Theo bản đồ năm 1988, thì thửa đất đổi cho ông Võ T1 là thửa 1052, diện tích 360 m². Sau khi được đổi đất, ông Võ T1 đã khai hoang thêm và sau đó trở thành thửa đất số 932, diện tích 952 m². Ngày 14-8-1994, ông Võ T1 kê khai diện tích đất sử dụng để tính thuế đất nông nghiệp và thuế đất ở nông thôn (thể hiện tại tờ khai diện tích để tính thuế có chữ ký của ông Võ T1 - bút lục số 84).

Tại Biên bản hòa giải ngày 03-4-2002 của UBND xã N, huyện T, ông Võ Đình L thừa nhận: “... *đất của cha mẹ để lại phân chia cho các con, cháu nên chỉ đề nghị chia thêm cho con trai của ông 01 lô*”; tại Biên bản lấy lời khai của Công an xã ngày 26-6-2006 đối với ông Võ Đình L (bút lục số 410) thể hiện: “... *tôi ở cùng hộ với cha để là Võ T1 được Nhà nước cấp đất làm nhà tại TK, thuộc thôn Đ1 cũ, nay là thôn A1..., cha tôi vào sống, ông chiếm hữu để làm hoa màu nuôi sống gia đình...*”; tại Đơn đề nghị đình chỉ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Ngọc D ngày 07-3-2010, ông Võ Đình L cho rằng: “... *trước khi qua đời, cha tôi có để lại một số đất do Nhà nước cấp, khi cha tôi qua đời không để lại di chúc...*”; tại Đơn xin giải quyết ngày 18-6-2006 (bút lục số 403), ông Võ Đình L xác định: “... *từ năm 1976, tôi đi công nhân. Tôi đi công nhân được 4 năm, cho tới năm 1980 tôi nghỉ, vợ chồng tôi về quê tá túc ở chung với cha mẹ tôi...*” và tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 14-10-1994, ông Võ Đình L khai “... *nguồn gốc đất là cha mẹ lưu hạ*”.

Theo Báo cáo số 26/BC-TTr ngày 12-6-2012 của Thanh tra huyện T thì ông Võ Đình L có kê khai quyền sử dụng đất đối với thửa số 932 vào năm 1994 (có tên trong sổ của Hợp tác xã Nông nghiệp ĐT). Tuy nhiên, sổ này không có giá trị pháp lý, bởi lẽ: năm 1994, Hợp tác xã Nông nghiệp ĐT đã giao cho ông Lê Thanh T2 là nhân viên kế hoạch Hợp tác xã thực hiện việc lập hồ sơ, nhằm mục đích để cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài theo Nghị định số 64/CP ngày 27-9-1993 của Chính phủ, nhưng không có chữ ký của người lập sổ.

Tại Báo cáo của Tổ công tác 1777 kết luận: Ông Võ T1 sử dụng thửa đất từ năm 1977 đến năm 1993, thì có giới cận và diện tích ổn định cho đến khi xảy ra tranh chấp. Khi ông Võ T1 còn sống đã cho ông Võ Đình L, ông Võ Ngọc Th làm nhà ở trên một phần thửa đất. Lối đi qua thửa đất vào nhà bà Phạm Thị Hồng H1 đã hình thành và sử dụng ổn định khi ông Võ T1 còn sống cho đến nay. Năm 1994, ông Võ T1 ký giấy cho đất ông Võ Thanh H2, có diện tích theo đường bê diện 07 m. Phần diện tích trống còn lại là 230,9 m², nếu ông Võ T1 còn sống thì sẽ công nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ T1. Nay ông Võ T1 đã chết, thì công nhận quyền sử dụng đất chung cho các con của ông Võ T1.

Theo Bản đồ lập năm 1988 (bản đồ 299 TTg), thì ông Võ T1 sử dụng thửa đất số 1052, diện tích 360 m², loại đất T, tờ bản đồ số 11, xã N. Qua kiểm tra sổ mục kê và sổ đăng ký ruộng đất (được lập theo Chỉ thị 299/TTg) không có ai đứng tên kê khai quyền sử dụng đất này. Theo bản đồ lập năm 1993, thửa đất số 1052, diện tích 360 m² sáp nhập thêm một phần của thửa đất số 1063, loại đất hoang (Hg) và một phần của thửa đất đá thành thửa đất số 932, diện tích 952 m², loại đất T, tờ bản đồ số 13, xã N. Theo bản đồ lập năm 2010, thì thửa đất số 932 thành thửa đất số 42, diện tích 964 m, loại đất T, tờ bản đồ số 18, xã N (tăng 12,2 m²) thuộc phần đất mương thoát nước nằm ở phía đông thửa đất.

Tại Báo cáo số 63/BC-UBND và Công văn số 64/UBND cùng ngày 30-6-2018 của UBND xã N; Công văn số 1789/UBND ngày 17-8-2020 của UBND huyện T (do Tòa án cấp phúc thẩm thu thập) xác định:

“UBND xã N đã kiểm tra, rà soát hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất tại xã N, giai đoạn từ năm 1994 đến năm 2000, lưu trữ tại xã và ngày 20-6-2018 đã mời ông Nguyễn Đình T3 (nguyên cán bộ địa chính xã N từ năm 1993 đến năm 2013) làm việc. Qua kiểm tra hồ sơ và kết quả làm việc với ông Nguyễn Đình T3, UBND xã N có ý kiến trả lời việc ông Võ Đình L kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất năm 1994, tại thửa đất số 932, tờ bản đồ số 13, xã N, diện tích 952 m², loại đất: T, nhưng không được UBND xã N xem xét, giải quyết và đề nghị UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, như sau:

Xã N đo đạc bản đồ địa chính năm 1993. Năm 1994, theo chủ trương chung của địa phương, UBND xã N thành lập Tổ công tác tổ chức cho hộ gia đình, cá nhân trong xã kê khai hiện trạng sử dụng đất của từng hộ theo mẫu số 03 (19-26), việc kê khai nhằm mục đích để xã thống kê, tổng hợp diện tích đất sử dụng của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã, làm cơ sở cho việc lập đề án giao đất theo Nghị định 64/CP của Chính phủ.

Năm 1997, thực hiện Nghị Định 64/CP ngày 27-9-1993 của Chính Phủ, HTX Quyết Thắng và HTX ĐT lập đề án giao đất và được UBND huyện T phê duyệt tại Quyết định số 226/1999/QĐ-UB ngày 15-5-1999 về việc phê duyệt đề án giao đất nông nghiệp cho cá nhân, hộ gia đình theo Nghị định số 64/CP ngày 27-9-1993 của Chính phủ cho đơn vị HTX NN ĐT, xã N.

Trên cơ sở đề án được duyệt, xã N tiến hành giao đất nông nghiệp cho nhân dân (tại thời điểm này xã N chưa thực hiện công tác kê khai, đăng ký để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Năm 1998, xã N mới thành lập Hội đồng Tư vấn xét cấp đất của xã và tổ chức cho nhân dân kê khai, đăng ký, xét duyệt, lập hồ sơ trình cấp thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã theo quy định tại Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16-3-1998 của Tổng Cục địa chính về việc hướng dẫn thủ tục đăng ký đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy, công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã N được tổ chức thực hiện bắt đầu từ năm 1998 đến nay. Năm 2000, hộ ông Võ Đình L và một số hộ dân khác kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất của hộ gia đình mình và được Hội đồng Tư vấn xét cấp đất của xã xét duyệt tại Biên bản lập ngày 15-11-2000. Căn cứ kết quả xét duyệt của Hội đồng, UBND xã N lập hồ sơ đề nghị UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho số hộ dân này (trong đó có hộ ông Võ Đình L).

Ông Võ Đình L ở thôn A thuộc đội 5, HTX NNĐT; do vậy, năm 2000 hộ ông Võ Đình L đã đăng ký, kê khai các thửa đất như sau:

Thửa đất số 772, tờ bản đồ số 12, diện tích 710 m², đất lúa, xứ đồng: Đồng Máng; Thửa đất số 1148, tờ bản đồ số 12, diện tích 450 m², đất lúa, xứ đồng: Ao Phỉ; Thửa đất số 284, tờ bản đồ số 04, diện tích 880 m², đất màu, xứ đồng: Soi Mít và thửa đất số 179, tờ bản đồ số 16; diện tích 555 m², đất lúa, xứ đồng: Cây Gáo.

Tổng diện tích là 2.595 m² và được Hội đồng xét cấp đất xã N thông qua, thống nhất cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lập thủ tục trình UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Đình L, tại tờ trình số 25/TT-UB ngày 21-12-2000.

Riêng thửa đất số 932, tờ bản đồ số 13, diện tích 952 m² hộ ông Võ Đình L không đăng ký kê khai, do đó Hội đồng xét cấp đất xã N không có cơ sở để đề nghị xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Võ Đình L.

Từ nguyên nhân trên, toàn bộ nội dung thông tin trong đơn kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất năm 1994 của ông Võ Đình L (trong đó có thửa đất số 932, tờ bản đồ số 13 (bản đồ năm 1993), xã N, diện tích 952 m², loại đất: T), không có cơ sở để UBND xã N đề nghị UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì tại thời điểm này xã N cũng như toàn huyện chưa có chủ trương thực hiện công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Đơn đăng ký quyền sử dụng ruộng đất ngày 14-12-1994 của hộ ông Võ Đình L cũng như các hộ dân khác chỉ là cơ sở để địa phương thống kê diện tích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân tại thời điểm này, làm cơ sở để thực hiện Nghị định số 64/ND-CP trên địa bàn xã theo chủ trương chung”.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để xác định: nguồn gốc thửa đất số 932, tờ bản đồ số 13, diện tích 952 m² (đo thực tế 938 m²) tại xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Võ T1. Khi ông Võ T1 còn sống đã cho ông Võ Đình L, ông Võ Ngọc Th và ông Võ Thanh H2. Ông Võ Đình L và bà Phạm Thị B cho rằng thửa đất số 932, tờ bản đồ số 13, xã N là do ông, bà khai hoang từ năm 1977, quá trình sử dụng có nộp thuế sử dụng đất, nên thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông, bà là không có cơ sở. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Đình L và bà Phạm Thị B về việc hủy Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 04-7-2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng

Ngãi là có căn cứ, đúng pháp luật.

Như vậy, kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện đã được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, nhưng không có cơ sở để chấp nhận.

[3]. Các quyết định khác được thực hiện theo bản án hành chính sơ thẩm.

[4]. Về án phí hành chính: Mặc dù, kháng cáo không được chấp nhận, nhưng ông Võ Đình L và bà Phạm Thị B là người cao tuổi, nên theo quy định của pháp luật, ông Võ Đình L và bà Phạm Thị B được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng Hành chính;

- Bác kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện.

- Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 33/2017/HC-ST ngày 13-9-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính.

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Võ Đình L và bà Phạm Thị B (Phạm Thị Thanh B) về yêu cầu hủy Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 04-7-2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giải quyết khiếu nại của ông Võ Đình L, bà Phạm Thị Thanh B đối với Quyết định số 1692/QĐ-UBND ngày 06-9-2012 của Chủ tịch UBND huyện T về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Võ Đình L với ông Võ Ngọc D.

3. Quyết định về án phí hành chính sơ thẩm được thực hiện theo Bản án hành chính sơ thẩm số 33/2017/HC-ST ngày 13-9-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

4. Về án phí hành chính phúc thẩm:

Căn cứ khoản 1 Điều 349 của Luật Tổ tụng hành chính; Điều 2 của Luật Người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Ông Võ Đình L và bà Phạm Thị B (Phạm Thị Thanh B) không phải chịu phí hành chính phúc thẩm.

5. Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- TANDTC - Vụ III;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- Cục THA dân sự tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: H/sơ vụ án, Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Việt Cường